

VOCABULARY

Task 1. Match the following words with their Vietnamese meanings

1. Bargain (n)	a. tiền mặt
2. Card (n)	b. giao hàng bằng máy bay không người lái
3. Cash (n)	c. sản phẩm
4. Closed (adj)	d. món hời
5. Drone delivery (n)	e. giá cả
6. Goods (n)	f. thẻ
7. Open (adj)	g. đóng cửa
8. Price (n)	h. biên lai
9. Product (n)	i. rẻ
10. Receipt (n)	j. mở cửa
11. Sale (n)	k. đắt
12. Cheap (a)	l. bán hạ giá
13. Expensive (a)	m. hàng hóa

Task 2. Match the following verbs with their Vietnamese meanings

1. Buy	a. có giá
2. Cost	b. vào mạng/trực tuyến
3. Go online	c. tiết kiệm
4. Pay (for)	d. mua
5. Save	e. thử (đồ)
6. Sell	f. chi tiêu
7. Shop	g. trả lại (hàng đã mua)
8. Spend	h. trả
9. Take back	i. bán
10. Try on	j. mua sắm

Task 3. Match the following pictures with their names

	a. Cent
	b. Dollar
	c. Euro
	d. Pence
	e. Pound

Task 4. Match the following pictures with their names

Part 1	
	Hoodie
	Sweatshirt
	Sunglasses
	Watch
	Leggings

Part 2



Video screen



Smart mirror



Scissors



Pens



Treasure

Part 3	
	Pizza
	Pineapple
	Tennis racket
	Traffic light

Task 4. Match the following words with their Vietnamese meanings

1. Material (n)	a. cải thiện
2. Improve (v)	b. nhân viên bán hàng
3. Unusual (adj)	c. kích thước, kích cỡ
4. Sticky (adj)	d. nguyên liệu, vật liệu
5. Shop assistant (n)	e. lạ thường, khác thường
6. Size (n)	f. dính, sánh